

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LẤP VÒ  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2022/DS-ST

Ngày: 14-9-2022

“V/v tranh chấp về hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Phan Thành Nhân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thanh Nghị.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

**- Thư ký phiên toà:** Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:** Bà Lê Thị Kim Kương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại Phòng xử án, Toà án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 254/2022/TLST-DS ngày 24/6/2022 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2022/QĐXXST-DS ngày 02/8/2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Trọng N, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số , ấp NQ, xã VT, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp; (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Lê Duy K, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số ấp HT, xã VT, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Trọng N trình bày:**

Vào ngày 20/5/2019, do chỗ quen biết nên anh N cho anh Lê Duy K vay số tiền 60.000.000 đồng để sử dụng vào việc tiêu dùng, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 02%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng, nếu anh K có khả năng thì có thể trả sớm hơn thỏa thuận. Anh N đã giao đủ số tiền 60.000.000 đồng cho anh K sau khi anh K viết thông tin và ký tên xác nhận vào Giấy biên nhận vay tiền ngày 20/5/2019. Sau đó, anh K có trả tiền lãi cho anh N được 06 tháng thì ngưng

cho đến nay vẫn chưa trả cho anh N số tiền nợ gốc và nợ lãi.

Nay anh Trần Trọng N yêu cầu anh Lê Duy K có nghĩa vụ trả cho anh N số tiền nợ gốc tổng cộng là 60.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính từ tháng 11/2019 đến hết tháng 8/2022 là 16.434.000 đồng (Cụ thể: 60.000.000 đồng x 33 tháng x 0,83% = 16.434.000 đồng). Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 76.434.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của anh N gồm có bản chính Giấy biên nhận vay tiền, đề ngày 20/5/2019.

- *Đối với bị đơn Lê Duy K:* Anh K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử nhưng vắng mặt không có lý do và không có người đại diện tham gia phiên họp, phiên tòa; đồng thời, anh K cũng không có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Tuy nhiên, việc tuân theo pháp luật tố tụng của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã không chấp hành sự triệu tập của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Qua tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trọng N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, nguyên đơn Trần Trọng N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn Lê Duy K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tiến hành xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu trả số tiền nợ gốc:

[2.1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về xác định chứng cứ, đó là: *“Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng*

*cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận*”. Theo đó, nguyên đơn Trần Trọng N cung cấp bản chính Giấy biên nhận vay tiền, đề ngày 20/5/2019 thể hiện số tiền mà bị đơn Lê Duy K vay của anh N là 60.000.000 đồng và kể từ thời điểm anh K ký tên vào giấy biên nhận vay tiền, thì anh K xác nhận đã nhận đủ số tiền từ anh N giao. Như vậy, bản chính Giấy biên nhận vay tiền là tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Và khoản 4 quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Theo đó, bị đơn Lê Duy K đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng từ Thông báo về việc thụ lý vụ án, đến Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Hơn nữa, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và gửi kèm theo bản sao Giấy biên nhận vay tiền, đề ngày 20/5/2019 mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Thế nhưng, bị đơn vẫn cố tình vắng mặt không có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại khoản 5 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự và cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Điều này cho thấy, bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình và không phản đối đối với yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án và bị đơn đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh thì phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự được quy định tại khoản 25 Điều 70 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Về yêu cầu trả số tiền nợ lãi: Xét thấy, anh N cho rằng anh N cho anh K vay tiền có lãi suất, nhưng các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Nay anh N yêu cầu anh K có nghĩa vụ trả lãi chậm trả là 0,83%/tháng (tức 10%/năm), tính từ 11/2019 đến hết tháng 8/2022 (tính tròn 33 tháng) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo đó, anh K phải có nghĩa vụ trả cho anh N số tiền nợ lãi là 16.434.000 đồng.

[3] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trọng N và phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn Trần Trọng N được chấp nhận toàn bộ và bị đơn Lê Duy K không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc

miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Trần Trọng N và bị đơn Lê Duy K vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 và khoản 25 Điều 70, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 95, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trọng N.

2. Buộc anh Lê Duy K có nghĩa vụ trả cho anh Trần Trọng N số tiền nợ gốc và nợ lãi tổng cộng là 76.434.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Anh Lê Duy K phải chịu 3.821.700 đồng (Ba triệu, tám trăm hai mươi mốt nghìn, bảy trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho anh Trần Trọng N số tiền 1.873.500 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm đồng) mà anh N đã nộp tạm ứng án phí theo

Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008957, ký hiệu biên lai 14BE-21, quyển số 0180, ngày 21/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Trọng N và anh Lê Duy K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Phan Thành Nhân**